

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kiên Hùng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: **KHS**
- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02973 838 009 Fax:
- Email: info@kihuseavn.com Website: www.kihuseavn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.kihuseavn.com/investor>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

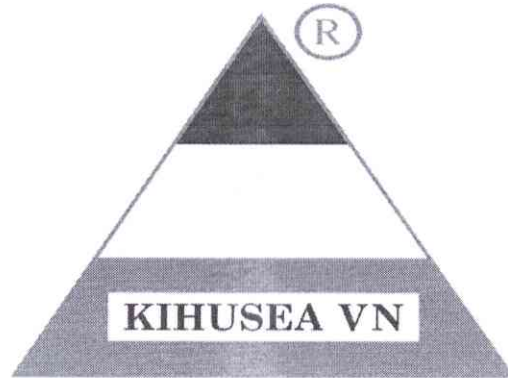
- BCTC riêng và hợp nhất quý IV/2023.
- Văn bản giải trình cho các BCTC



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 12 tháng năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm, ngày 13 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty và Công ty con

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và Công ty con

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 03 (ba) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp. Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

a. Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51.0%	51.0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Trang Trại Nuôi Trồng Thủy Sản Kiên Hùng	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

6. Kết quả hoạt động hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Dũng	Thành viên
Bà	Lâm Thị Hương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên
Ông	Trần Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 12 tháng năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc Đại diện pháp luật



Trần Quốc Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207,425,038,533	290,634,676,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,413,288,702	7,868,293,176
1. Tiền	111		5,413,288,702	7,868,293,176
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,307,883,951	77,699,187,851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	47,212,086,838	67,135,057,458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,981,670,464	2,865,409,964
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,114,126,649	7,698,720,429
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	144,252,957,568	194,788,652,173
1. Hàng tồn kho	141		144,252,957,568	194,788,652,173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,450,908,312	10,278,543,540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	800,585,568	1,442,396,745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,633,955,542	8,836,146,795
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		16,367,202	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270,227,530,864	294,727,563,413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		264,029,569,011	273,019,408,970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	240,543,456,100	249,144,237,291
- Nguyên giá	222		461,000,762,422	453,063,627,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220,457,306,322)	(203,919,390,336)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	23,486,112,911	23,875,171,679
- Nguyên giá	228		27,460,093,338	27,460,093,338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,973,980,427)	(3,584,921,659)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68,851,818	89,557,818
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	68,851,818	89,557,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	(17,903,822,741)	3,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,903,822,741)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,032,932,776	18,618,596,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24,032,932,776	18,618,596,625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477,652,569,397	585,362,240,153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		282,569,774,093	344,848,918,927
I. Nợ ngắn hạn	310		216,726,637,729	245,280,989,978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35,568,679,802	51,900,247,690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,546,390,689	2,565,807,400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	47,481,709	108,914,314
4. Phải trả người lao động	314		6,931,162,007	9,699,203,147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,717,618,283	826,855,055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	107,076,050	1,100,243,550
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	156,474,879,789	173,435,639,874
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,333,349,400	5,644,078,948
II. Nợ dài hạn	330		65,843,136,364	99,567,928,949
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Phải trả dài hạn khác	337			825,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	65,843,136,364	98,685,136,364
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			57,792,585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,082,795,304	240,513,321,226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	195,082,795,304	240,513,321,226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,909,690,000	120,909,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,909,690,000	120,909,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,183,241,500	2,183,241,500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,015,010,140	51,571,185,162
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,838,122,556	38,566,504,352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13,450,436)	490,512,355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,851,572,992	38,075,991,997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,136,731,108	27,282,700,212
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477,652,569,397	585,362,240,153

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	151,538,408,385	220,922,923,187	704,730,852,678	953,050,195,674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	329,620,407	12,897,550	406,725,813	2,277,037,216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		151,208,787,978	220,910,025,637	704,324,126,865	950,773,158,458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	132,688,747,850	192,207,016,992	659,016,841,114	839,018,875,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,520,040,128	28,703,008,645	45,307,285,751	111,754,282,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	587,830,249	2,242,847,669	4,634,469,152	6,418,812,488
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6,232,498,367	7,184,884,131	40,711,354,957	19,569,675,057
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,264,019,394	4,991,457,921	16,358,552,658	16,257,665,434
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	2,851,539,284	7,850,703,336	14,233,263,359	38,304,585,142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3,578,838,000	5,957,948,987	17,698,865,682	21,978,930,258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,444,994,726	9,952,319,860	(22,701,729,095)	38,319,904,671
12. Thu nhập khác	31	VI.07	175,630,410	126,908,256	1,499,095,189	7,619,157,415
13. Chi phí khác	32	VI.08	704,598,663	755,715,402	2,474,042,585	10,949,283,871
14. Lợi nhuận khác	40		(528,968,253)	(628,807,146)	(974,947,396)	(3,330,126,456)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,916,026,473	9,323,512,714	(23,676,676,491)	34,989,778,215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	24,768,249	57,792,585	99,072,996
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	(24,768,249)	(57,792,585)	(99,072,996)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,916,026,473	9,323,512,714	(23,676,676,491)	34,989,778,215
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6,872,023,499	10,799,639,937	(15,530,707,387)	38,075,991,997
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(955,997,026)	(1,476,127,223)	(8,145,969,104)	(3,086,213,782)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	512	822	(1,284)	2,897
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	512	822	(1,284)	2,897

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kê toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(23,676,676,491)	34,989,778,215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,167,970,045	30,084,631,620
- Các khoản dự phòng	03		28,382,280,379	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,233,495,395	(1,477,392,241)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,942,096,595)	1,965,255,082
- Chi phí lãi vay	06		16,358,552,658	16,257,665,434
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,523,525,391	81,819,938,110
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		29,543,680,617	(5,415,081,007)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		50,535,694,605	(88,376,151,011)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,068,079,113)	(1,244,675,908)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4,772,524,974)	840,109,792
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,557,482,276)	(16,138,450,101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82,560,834)	(99,072,996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(822,020,000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(931,105,479)	(3,720,539,730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,369,127,937	(32,333,922,851)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,157,424,086)	(7,459,143,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		223,363,636	4,539,360,271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	31,973,601,334
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240,275,321	600,756,805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,693,785,129)	29,654,575,229
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		517,543,131,739	589,517,621,571
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(569,537,113,077)	(567,299,949,242)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,136,453,500)	(30,226,939,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70,130,434,838)	(8,009,267,571)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này	Quý trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,455,092,030)	(10,688,615,193)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,868,293,176	18,570,203,396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		87,556	(13,295,027)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,413,288,702	7,868,293,176

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập: 08/31/23 11 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm, ngày 13 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành,
Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Số lượng nhân viên công ty và công ty con: Tại ngày 31/12/2023, có 436 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51.0%	51.0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Trang Trại Nuôi Trồng Thủy Sản Kiên Hùng	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	05 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các vấn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	500,024,395	397,157,313
- Tiền gửi ngân hàng	4,913,264,307	7,471,135,863
Cộng	5,413,288,702	7,868,293,176

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	47,212,086,838	67,135,057,458
- Euromex Seafood	8,037,034,712	9,148,356,444
- Sanpo Suisan Co., Ltd		5,444,692,182
- EXOSTAR SARL	2,892,118,768	
- Richwell Group, INC.DBA Mafield Seafood	3,362,001,440	8,876,837,900
- Asia Express Food		1,129,937,493
- Tasty Yummy Bite Co., LTD		6,390,930,000
- Jadid Agro Industries LTD		11,929,080,520
- Công ty TNHH Kanematsu Việt Nam	24,124,860,000	
- Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina - Hà Nam	2,158,208,272	1,527,064,848
- Cty CP EWOS Việt Nam		3,925,186,000
- KOSCO CO., LTD	6,637,863,646	1,310,960,000
- Khác		17,452,012,071

b. Phải thu khách hàng dài hạn**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan****3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1,114,126,649	-	7,698,720,429	-
- Tạm ứng	170,513,600		6,720,612,200	
- Phải thu khác	943,613,049		978,108,229	
+ BHXH, BHYT, BHTN	216,604,249		237,899,429	
+ Khác	727,008,800		740,208,800	
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	1,114,126,649	-	7,698,720,429	-

4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,981,670,464	-	2,865,409,964	-
- Cty TNHH MTV TM DV & MT Phương Nguyê	302,950,000		302,950,000	
- CTY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VN	165,000,000		165,000,000	
- Cty TNHH Cơ Nhiệt Thăng Long	-		996,435,000	
- PT LAUTAN MUTIARA JAYA	-		954,030,000	
- PT San Jaya In Ternasional Fishery	517,588,500		-	
- PT. GERBANG BAHARI	706,095,000		-	
- Khác	290,036,964		446,994,964	
b. Trả trước cho người bán dài hạn				
Cộng	1,981,670,464	-	2,865,409,964	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27,850,901,536		74,165,737,856	
- Công cụ, dụng cụ	3,681,306,688		3,765,670,648	
- Chi phí SXKD dở dang	-		1,239,716,724	
- Thành phẩm	112,720,749,344		115,617,526,945	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	144,252,957,568		194,788,652,173	

Ghi chú:

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	181,957,723,745	248,878,242,656	19,247,805,401	221,701,818	1,075,110,000	1,683,044,007	453,063,627,627
2. Số tăng trong năm		4,319,230,086	8,858,900,000				13,178,130,086
- Mua trong năm		4,319,230,086	8,858,900,000				13,178,130,086
3. Số giảm trong năm		4,948,565,380				292,429,911	5,240,995,291
- Thanh lý, nhượng bán		4,948,565,380				292,429,911	5,240,995,291
4. Số dư cuối kỳ	181,957,723,745	248,248,907,362	28,106,705,401	221,701,818	1,075,110,000	1,390,614,096	461,000,762,422
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	56,124,508,788	137,325,533,563	7,937,914,035	221,701,818	626,688,125	1,683,044,007	203,919,390,336
2. Khấu hao trong năm	7,738,570,901	11,222,621,592	2,719,881,284		97,837,500		21,778,911,277
- Khấu hao tăng trong năm	7,738,570,901	11,222,621,592	2,719,881,284		97,837,500		21,778,911,277
3. Giảm trong năm		4,948,565,380				292,429,911	5,240,995,291
- Thanh lý, nhượng bán		4,948,565,380				292,429,911	5,240,995,291
4. Số dư cuối kỳ	63,863,079,689	143,599,589,775	10,657,795,319	221,701,818	724,525,625	1,390,614,096	220,457,306,322
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	125,833,214,957	111,552,709,093	11,309,891,366		448,421,875		249,144,237,291
2. Số dư cuối kỳ	118,094,644,056	104,649,317,587	17,448,910,082		350,584,375		240,543,456,100

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	8,747,343,382	18,678,362,556	34,387,400	27,460,093,338
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,747,343,382	18,678,362,556	34,387,400	27,460,093,338
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	3,550,534,259	34,387,400	3,584,921,659
2. Khấu hao trong năm	-	389,058,768	-	389,058,768
- Khấu hao tăng trong năm	-	389,058,768	-	389,058,768
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	3,939,593,027	34,387,400	3,973,980,427
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	8,747,343,382	15,127,828,297	-	23,875,171,679
2. Số dư cuối kỳ	8,747,343,382	14,738,769,529	-	23,486,112,911

Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Trượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	3,703,851,607	3,703,851,607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)	5,043,491,775	5,043,491,775
Tổng cộng	8,747,343,382	8,747,343,382

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	2,400,939,865	2,400,939,865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)	3,264,177,130	3,264,177,130
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4345,5 m2 (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki)	11,170,042,499	11,170,042,499
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 51.793 m2	1,843,203,062	1,843,203,062
Tổng cộng	18,678,362,556	18,678,362,556

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Mua sắm		
- Xây dựng cơ bản	68,851,818	68,851,818
+ Dự án 32 ha Linh Huỳnh	68,851,818	68,851,818
- Sửa chữa (cải tạo lò hơi NMBC)		20,706,000
Cộng	68,851,818	89,557,818

Ghi chú:

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2023			Ngày 01/01/2023		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>						
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	2,000,000,000	2,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000	
<i>b.1 Ngắn hạn:</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
<i>b.2 Dài hạn:</i>	2,000,000,000	2,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu (**)	2,000,000,000	2,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng	2,000,000,000	2,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000	

Ghi chú:

(*)

(**) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 08 năm từ ngày 24/09/2020, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu, mua 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (2 tỷ)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	198,032,938	326,790,327
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	178,736,099	161,333,623
- Chi phí khác	423,816,531	954,272,795
Cộng	800,585,568	1,442,396,745
b. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	711,894,788	1,179,579,445
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	1,816,801,884	1,854,765,645
- Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki	3,557,362,261	3,619,499,185
- Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m2 (Nhà máy Thanh Lộc) (*)	9,007,309,307	9,218,418,119
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77524.20 m2	2,455,558,165	2,581,087,993
- Chi phí khác	6,484,006,371	165,246,238
Cộng	24,032,932,776	18,618,596,625

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2023</i>		<i>Ngày 01/01/2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	35,568,679,802	35,568,679,802	51,900,247,690	51,900,247,690
- Cty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	4,813,030,500	4,813,030,500	15,737,813,785	15,737,813,785
- Công ty TNHH TS Huỳnh Anh Phát	5,398,220,300	5,398,220,300	1,161,680,800	1,161,680,800
- Thái Thị Trà Mi	2,828,955,000	2,828,955,000	3,412,550,000	3,412,550,000
- VŨ HOÀNG TÙNG	7,456,360,265	7,456,360,265	2,467,591,500	2,467,591,500
- CTY TNHH TM CHÍ TOÀN	3,283,283,000	3,283,283,000	8,150,647,600	8,150,647,600
- Khác	11,788,830,737	11,788,830,737	20,969,964,005	20,969,964,005
b. Dài hạn				
Cộng	35,568,679,802	35,568,679,802	51,900,247,690	51,900,247,690
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Ngày 31/12/2023
a. Phải nộp	108,914,314	2,010,944,433	2,072,377,038	47,481,709
Thuế giá trị gia tăng		45,353,130	45,353,130	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		65,228,203	65,228,203	
Thuế xuất, nhập khẩu		22,181,600	22,181,600	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,768,249	57,792,585	82,560,834	
Thuế thu nhập cá nhân	77,724,985	1,747,512,555	1,782,573,231	42,664,309
Thuế tài nguyên	6,421,080	63,876,360	65,480,040	4,817,400
Thuế khác		9,000,000	9,000,000	
b. Phải thu			16,367,202	16,367,202
Thuế thu nhập cá nhân			16,367,202	16,367,202
Thuế khác				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	1,717,618,283	826,855,055
- Dự chi lãi tiền vay	1,215,290,991	366,891,830
- Trích trước chi phí khác	502,327,292	459,963,225
b. Dài hạn		
Cộng	1,717,618,283	826,855,055

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	107,076,050	1,100,243,550
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	20,869,550	14,760,950
- Phải trả khác	86,206,500	1,085,482,600
b. Dài hạn		825,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		825,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2023		Phát sinh		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	156,474,879,789	156,474,879,789	528,239,760,492	545,200,520,577	173,435,639,874	173,435,639,874
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	22,199,627,646	22,199,627,646	166,775,356,323	200,936,386,516	56,360,657,839	56,360,657,839
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	103,355,496,039	103,355,496,039	298,923,674,050	261,206,249,272	65,638,071,261	65,638,071,261
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (6)	30,919,756,104	30,919,756,104	62,540,730,119	83,057,884,789	51,436,910,774	51,436,910,774
b. Vay dài hạn	65,843,136,364	65,843,136,364		32,842,000,000	98,685,136,364	98,685,136,364
- NH Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (3)	53,543,136,364	53,543,136,364		32,842,000,000	86,385,136,364	86,385,136,364
- Đỗ Thị Cẩm Hương (5)	11,100,000,000	11,100,000,000		-	11,100,000,000	11,100,000,000
- Lê Thị Hương (4)	1,200,000,000	1,200,000,000		-	1,200,000,000	1,200,000,000
Cộng	222,318,016,153	222,318,016,153	528,239,760,492	578,042,520,577	272,120,776,238	272,120,776,238

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0067/23/HDK-KIHUSEA ngày 31/10/2023; thời hạn hạn mức đến 31/10/2024; hạn mức được cấp là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23810037/2023-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 16/10/2023, thời hạn hạn mức đến 16/10/2024. Hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá, hoạt động nuôi tôm thâm canh bán nhà kính. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3)- Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m³/ngày - đê thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 20520008/2020-HĐCVDADT/NHCT840 - CT CP KIEN HUNG ngày 24 tháng 12 năm 2020, thời hạn cho vay 5 năm. Hạn mức được cấp 22.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư dự án nuôi tôm.

(4) Đây là khoản vay với bà Lê Thị Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2021 ngày 22/11/2021; thời hạn cho vay từ 22/11/2021 đến 22/11/2024; lãi suất cho vay 10.5 %/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(5) Đây là khoản vay với bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2021 ngày 31/12/2020; thời hạn cho vay từ 05/01/2021 đến 05/01/2024; lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay ngắn bằng USD của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dao động từ 3.0%/năm đến 5%/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	120,909,690,000	2,183,241,500	29,952,526,190	57,594,777,709	30,368,913,994	241,009,149,393
- Lợi nhuận tăng trong năm				38,075,991,997	(3,086,213,782)	34,989,778,215
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2022						-
. Chia cổ tức				(30,227,422,500)		(30,227,422,500)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển			21,618,658,972	(21,618,658,972)		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(4,568,341,228)		(4,568,341,228)
. Trích các quỹ khác				(571,042,654)		(571,042,654)
. Trích thù lao Ban kiểm soát				(118,800,000)		(118,800,000)
b. Số dư cuối năm trước	120,909,690,000	2,183,241,500	51,571,185,162	38,566,504,352	27,282,700,212	240,513,321,226
c. Số dư đầu năm nay	120,909,690,000	2,183,241,500	51,571,185,162	38,566,504,352	27,282,700,212	240,513,321,226
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát						-
- Lợi nhuận tăng trong năm				(15,530,707,387)	(8,145,969,104)	(23,676,676,491)
- Tăng lợi nhuận do bù trừ khoản lỗ đầu tư Cty TNHH TS Aoki trong năm 2023 vào quỹ ĐTPT theo NQ ĐHĐCĐBT số 02/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 09/12/2023			(28,382,280,379)	28,382,280,379		=
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023						=
. Chia cổ tức				(18,136,453,500)		(18,136,453,500)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển			16,826,105,357	(16,826,105,357)		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(3,086,396,383)		(3,086,396,383)
. Trích các quỹ khác				(385,799,548)		(385,799,548)
. Trích thù lao Ban kiểm soát				(145,200,000)		(145,200,000)
d. Số dư cuối năm nay	120,909,690,000	2,183,241,500	40,015,010,140	12,838,122,556	19,136,731,108	195,082,795,304

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120,909,690,000	120,909,690,000
Cộng	120,909,690,000	120,909,690,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,909,690,000	120,909,690,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	120,909,690,000	120,909,690,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	18,136,453,500	30,227,422,500

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,090,969	12,090,969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,090,969	12,090,969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,090,969</i>	<i>12,090,969</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,090,969	12,090,969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,090,969</i>	<i>12,090,969</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	40,015,010,140	51,571,185,162
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	10,027.81	119,044.81
- JPY	33,000.00	33,000.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 04/2022</i>
- Doanh thu thành phẩm đông lạnh	85,656,943,644	148,344,179,045
- Doanh thu bột cá	65,857,224,000	65,042,020,560
- Doanh thu farm NTTS		4,649,393,200
- Doanh thu phế liệu, khác	24,240,741	2,887,330,382
Cộng	151,538,408,385	220,922,923,187

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 04/2022</i>
- Chiết khấu thương mại	70,518,039	
- Giảm giá hàng bán	259,102,368	12,897,550
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	329,620,407	12,897,550

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 04/2022</i>
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	76,027,313,760	129,006,867,405
- Giá vốn bột cá	55,353,696,213	54,274,000,125
- Giá vốn farm NTTS	1,307,737,877	6,048,463,262
- Giá vốn phế liệu, khác		2,877,686,200
Cộng	132,688,747,850	192,207,016,992

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 04/2022</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168,941,439	2,557,241
- Lãi chênh lệch tỷ giá	346,109,418	2,083,980,685
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		143,950,000
- Doanh thu tài chính khác	72,779,392	12,359,743
Cộng	587,830,249	2,242,847,669

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 04/2022</i>
- Chi phí lãi vay	4,264,019,394	4,991,457,921
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,963,496,284	2,193,426,210
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(995,017,311)	
Cộng	6,232,498,367	7,184,884,131

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 04/2022</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>2,851,539,284</i>	<i>7,850,703,336</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,824,660,895	6,502,490,705
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,026,878,389	1,348,212,631
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3,578,838,000</i>	<i>5,957,948,987</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,712,515,813	3,523,356,332
- Chi phí vật liệu quản lý		17,227,138
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11,941,367	250,808,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	404,808,576	212,469,660
- Thuế, phí và lệ phí	6,859,236	30,633,443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,908,334	10,854,809
- Chi phí bằng tiền khác	1,419,804,674	1,912,598,981
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		

7. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 04/2022</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		105,202,021
- Thanh lý CCDC	6,536,364	
- Các khoản khác	169,094,046	21,706,235
Cộng	175,630,410	126,908,256

8. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 04/2022</u>
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	24,166,660	
- Các khoản phạt, chậm nộp	201,138	744,296,402
- Các khoản khác	680,230,865	11,419,000
Cộng	704,598,663	755,715,402

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 04/2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,552,470,661	176,913,901,940
- Chi phí nhân công	14,100,413,036	22,955,512,533
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,187,056,672	6,903,210,296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,071,535,860	10,401,248,228
- Chi phí bằng tiền khác	8,390,783,294	11,066,169,938
Cộng	165,302,259,523	228,240,042,935

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 04/2022</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		24,768,249
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		24,768,249

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 4/2023

Quý 04/2022

	Quý 4/2023	Quý 04/2022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(24,768,249)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(24,768,249)

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 4/2023

Quý 04/2022

	Quý 4/2023	Quý 04/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,872,023,499	10,799,639,937
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	687,202,350	863,971,195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,090,969	12,090,969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	822

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của kỳ trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính cho giai đoạn quý 4 năm 2022 có sự thay đổi do Công ty đã điều chỉnh số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023 với tỷ lệ là 8%/ Lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ này được tạm trích với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023 và có sự thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Quý 4/2023

Quý 04/2022

	Quý 4/2023	Quý 04/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,872,023,499	10,799,639,937
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	687,202,350	863,971,195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,090,969	12,090,969
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	512	822

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của kỳ trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính cho giai đoạn quý 4 năm 2022 có sự thay đổi do Công ty đã điều chỉnh số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023 với tỷ lệ là 8%/ Lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ này được tạm trích với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023 và có sự thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: thù lao, thu nhập HDQT, Tổng giám đốc, và người quản lý khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

- Chi tiết thù lao, thu nhập HDQT, Tổng giám đốc, và người quản lý khác trong Công ty :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thành Tiền
1	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HDQT & PTGD	36,000,000
2	Trần Quốc Dũng	TV HDQT & TGD	247,063,536
3	Nguyễn Ngọc Anh	TV HDQT & PTGD	213,948,058
4	Huỳnh Công Luận	TV HDQT & GD NM bột cá	200,006,044
5	Nguyễn Tấn Đạt	Phó GD phụ trách TC & KTT	119,849,895
6	Trương Tuyên Minh	Trưởng BKS	9,000,000
7	Nguyễn Thị Thanh Thúy	TV BKS & NV P. tổ chức	46,766,003
	Tổng Cộng		872,633,536

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	151,208,787,978	-	151,208,787,978
Giá vốn	132,688,747,850	-	132,688,747,850
Lợi nhuận gộp	18,520,040,128	-	18,520,040,128

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	59,481,295,009	91,727,492,969	151,208,787,978
Giá vốn	52,215,614,844	80,473,133,006	132,688,747,850
Lợi nhuận gộp	7,265,680,165	11,254,359,963	18,520,040,128

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng